

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2025/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra số 63/BC-BKTNS ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 Quy định Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND như sau:

“1. Loại đất phi nông nghiệp tại Quy định này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn tại các huyện, thị xã, thành phố Yên Bái tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐND như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của thành phố Yên Bái theo quy định tại Bảng 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của thị xã Nghĩa Lộ theo quy định tại Bảng 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của huyện Mù Cang Chải theo quy định tại Bảng 4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

d) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của huyện Trạm Tấu theo quy định tại Bảng 5 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

đ) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của huyện Văn Chấn theo quy định tại Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

e) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của huyện Văn Yên theo quy định tại Bảng 7 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

g) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của huyện Trấn Yên theo quy định tại Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

h) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của huyện Yên Bình theo quy định tại Bảng 9 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

i) Sửa đổi, bổ sung một số mã đoạn của huyện Lục Yên theo quy định tại Bảng 10 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Quy định Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND

1. Thay thế cụm từ “Loại đất nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai” bằng cụm từ “Loại đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024” tại Điều 5.

2. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm e khoản 1 Điều 7; điểm a, điểm d khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 57/2024/NQ-HĐND) và khoản 1 Điều 16.

3. Thay thế cụm từ “Cục Thuế tỉnh” bằng cụm từ “Chi cục Thuế khu vực VIII” tại điểm e khoản 1 Điều 7 và điểm a, điểm d khoản 2 Điều 8.”

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 5 năm 2025.

2. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà cơ quan thuế chưa có văn bản xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai thì được áp dụng giá đất tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐND.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX - Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận: H₂

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra Văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ YÊN BÁI

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI II)**

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	TẠI CÁC PHƯỜNG: Đồng Tâm, Yên Thịnh, Minh Tân, Yên Ninh, Nguyễn Thái Học, Hồng Hà	
2	Đường Điện Biên (Từ ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Đinh Tiên Hoàng) đến ngã năm Cao Lanh)	
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cao Thắng	37.000.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã năm Cao Lanh (Ranh giới phường Yên Ninh với phường Nguyễn Thái Học)	35.000.000
5	Đường Nguyễn Phúc (Từ ngã tư cầu Yên Bái đến hết địa giới phường Hồng Hà)	
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Hồng Hà	4.500.000
6	Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba Âu Lâu đến ngã tư Nam Cường)	
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Hồng Hà	7.000.000
22	Đường Đá Bia (Từ ngã tư Bệnh viện Sản Nhi đến cầu nghĩa trang Đá Bia)	
22.3	Đoạn tiếp theo đến Nghĩa trang Đá Bia	3.000.000
25	Đường Trần Phú (Từ ngã ba Ngân hàng Nhà nước đến hết ranh giới phường Yên Thịnh)	
25.1	Từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến sau vị trí 1 đường Âu Cơ	18.000.000
25.2	Đoạn từ sau Quán Đá đến hết ranh giới phường Đồng Tâm	16.000.000
31	Phố Ngô Sĩ Liên	
31.1	Từ vị trí 1 đường Trần Phú đến gặp ngã ba	16.000.000
31.2	Đoạn tiếp theo đến hết tiểu khu Hào Gia (giáp suối)	15.000.000
73	Đường Trần Nhật Duật	10.000.000
77	Ngõ 683 (đường bê tông Tổ 9 phường Yên Ninh)	
77.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (đường Tổ 9)	3.000.000
77.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đá Bia (đường Tổ 9)	3.000.000
78	Đường bê tông Tổ 9 phường Yên Ninh (phía Trường Y Tế Yên Bái)	
78.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vịnh	3.000.000
92	Đường Tổ dân phố Phúc Cường (Tổ 33 - 34 cũ) phường Hồng Hà	
92.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hải) đến hết đất nhà bà Lê Thị Hồng Thắng	3.000.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
92.2	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hùng) đến gặp vị trí 1 đường Hòa Bình (nhà ông Minh)	3.000.000
92.3	Đoạn từ VT1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hải) đến gặp góc chẵn đường Hòa Bình)	3.000.000
93	Đường Tổ dân phố Phúc Cường (Tổ 32 - 35 cũ) phường Hồng Hà (Từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới đất ông Phạm Đức Tạo)	3.000.000
94	Đường Tổ dân phố Phúc Thọ (tổ 31 cũ) phường Hồng Hà (Từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến hết đất ông Đinh Phú Sáu)	4.000.000
95	Đường Tổ dân phố Phúc An (Tổ 12 - 18 cũ) phường Hồng Hà	
95.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Trần Thị Mỹ	3.500.000
95.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường tổ 7 - 13 cũ	3.000.000
96	Đường Tổ dân phố Phúc An (Tổ 20 - 18 cũ) phường Hồng Hà	
96.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Trọ	3.500.000
96.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Tổ 12 - 18 cũ	3.000.000
97	Đường Tổ dân phố Phúc Yên (Tổ 02-05 cũ) phường Hồng Hà (Từ sau vị trí 1 đường Hòa Bình đến hết đất ông Nguyễn Văn Chiến)	3.500.000
98	Đường Tổ dân phố Phúc Tân - Tổ dân phố Phúc Yên (Tổ 7-13 cũ) phường Hồng Hà	
98.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Phúc đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Anh	3.500.000
98.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Lê Thị Hòa	3.000.000
106	Đường bê tông Tổ 7 phường Yên Thịnh	
106.1	Từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m	4.400.000
106.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (hết đất nhà ông Bằng)	3.500.000
106.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (hết đất nhà ông Tài)	3.000.000
108	Đường bê tông Tổ 1 phường Yên Thịnh	
108.1	Từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m	4.400.000
108.2	Đoạn tiếp theo đến cầu bê tông	3.500.000
108.3	Đoạn từ cầu bê tông đến giáp địa phận xã Minh Bào	3.000.000
113	Ngõ 268: Đường Bê tông Tổ 12 phường Yên Ninh	
113.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Bảo Lương vào 50m	3.500.000
113.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	3.000.000
115	Đường Bách Lãm (đoạn qua địa phận phường Yên Ninh)	Bỏ
115.1	Đoạn từ ngã 5 Cao Lanh đến hết đất Công ty Xăng dầu Yên Bái	Bỏ
115.2	Đoạn tiếp theo đầu cầu Bách Lãm	Bỏ

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
117	Đường nối QL37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn từ Ngã 5 Cao Lanh đến hết ranh giới phường Yên Ninh)	
117.1	Đoạn từ ngã 5 Cao Lanh đến gặp đường Đường nối từ đường Điện Biên đến đường nối Cầu Bách Lãm đến cầu Văn Phú	40.000.000
117.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Tuần Quán	35.000.000
117.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Yên Ninh	20.000.000
119	Đường nội bộ Khu I (Khu 6,2ha) phường Đồng Tâm	
119.1	Các thửa đất thuộc băng 2, băng 3	25.000.000
119.2	Các thửa đất thuộc băng 4, băng 5	20.000.000
119.3	Các thửa đất thuộc băng 6, băng 7	18.000.000
119.4	Các nhánh còn lại	15.000.000
120	Đường Tổ dân phố Phúc Cường (Tổ 32 - 36 cũ) phường Hồng Hà	3.000.000
121	Đường Tổ dân phố Phúc Tân (Tổ 15 - 16 cũ) phường Hồng Hà	3.000.000
125	Đường Trần Xuân Lai	10.000.000
128	Đường nội bộ khu đô thị Viettel	12.000.000
129	Đường Bách Lãm (đoạn qua địa phận phường Yên Ninh)	25.000.000
133	Đường nối từ đường Điện Biên đến đường nối Cầu Bách Lãm đến cầu Văn Phú (sau vị trí 1 đường Điện Biên qua cầu Phó Hoan đến gặp đường nối Quốc lộ 37 với Nội Bài Lào Cai đoạn từ Cầu Bách Lãm đến gặp đường Tuần Quán)	25.000.000
135	Đường nội bộ khu tái định cư sau Công ty xăng dầu Yên Bái	8.000.000
137	Đường nội bộ dự án: Chính trang đô thị khu vực tổ dân phố số 4 và tổ dân phố số 5, phường Yên Ninh	
137.1	Đường nội bộ rộng 9m, hành lang 3m x 2 bên	11.000.000
137.2	Đường nội bộ rộng 7m, hành lang 3m x 2 bên	10.300.000
141	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến gặp đường Trần Phú (tổ 10, phường Đồng Tâm)	27.000.000
142	Kè Hào Gia	
142.1	Đoạn từ Ban Nội chính đến gặp đường Ngô Sỹ Liên (cầu D41)	15.000.000
142.2	Đoạn từ đường Trần Phú đến nhà văn hóa đa năng tổ 18 phường Đồng Tâm	15.000.000
142.3	Đoạn từ cầu D41 đến gặp đường Trần Phú và gặp đường Lê Lợi	10.000.000
143	Kè Cầu Dài (Từ đường Lê Lợi đến cầu bệnh viện)	

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
143.1	Đoạn kè có bề rộng mặt đường rộng 6 m	15.000.000
143.2	Đoạn kè có bề rộng mặt đường rộng 3 m	8.000.000
144	Kè Cầu Dài (nhánh Sứ đến cầu Bảo Lương)	
144.1	Đoạn kè có bề rộng mặt đường rộng 3 m	8.000.000
144.2	Đoạn kè có bề rộng mặt đường rộng 6 m	10.000.000
145	Đường nội bộ khu tái định cư hạ tầng đô thị phía nam, thành phố Yên Bái	10.000.000
146	Ngõ 275 Đường Bảo Lương (Khu dân cư mới tổ 12, phường Yên Ninh)	10.000.000
147	Đường nội bộ sân bóng Trung Hậu cũ	8.100.000
148	Đường nội bộ tiểu khu Hào Gia	15.000.000
149	Đường nội bộ quỹ đất đấu giá tổ 15 (tổ 35 cũ), phường Đồng Tâm	10.000.000
150	Các tuyến đường khác còn lại	3.000.000
II	TẠI PHƯỜNG: Nam Cường	
1	Đường Trần Bình Trọng	
1.1	Đoạn từ đường lên đồi Ra đa (nhà ông Vang) đến đường Phạm Ngũ Lão	13.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đập Nam Cường	10.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trụ sở Công an phường Nam Cường	9.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Trạm gác Sân Bay Yên Bái	8.000.000
2	Đường Lê Chân	
2.1	Đoạn giáp ranh giới phường Nguyễn Thái Học đến ngã ba đường đi Cường Bắc (hết đất nhà ông Hậu), phía bên đến ngã ba đường Đồng Tiến (hết đất nhà ông Tùng)	9.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tân (đối diện bên đường hết đất nhà ông Linh)	8.000.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Khu di tích lịch sử đình, đền, chùa Nam Cường	7.600.000
4	Đường Vực Giang (Từ đường Trần Bình Trọng đi Vực Giang gặp đường Quân sự)	
4.1	Đoạn sau VT1 đường Trần Bình Trọng đến Ngã ba Đình Làng (hết đất nhà bà Mão)	5.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Trần Đình (giáp đất nhà ông Vượng)	3.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường đá Quân sự	2.500.000
6	Đường Tổ 14 - Nam Thọ (Từ đường Trần Bình Trọng đi xã Tuy Lộc)	

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến giáp đất nhà ông Cận	4.000.000
6.2	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 công vào Đầm Sấu đến tiếp giáp đất quân sự	2.500.000
6.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tiếp đến tiếp giáp VT1 đường kè hồ 1	3.000.000
7	Đường Cường Bắc (Từ khu vực quân sự đi xã Cường Thịnh)	
7.1	Từ giáp đất khu vực quân sự đến hết đất nhà bà Dung	4.500.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới với xã Cường Thịnh	2.500.000
8	Đường Phạm Ngũ Lão	
8.3	Đoạn còn lại	2.500.000
9	Đường Đồng Tiến	
9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương, phía đối diện tiếp giáp đất nhà bà Khánh.	4.000.000
9.2	Đoạn tiếp theo từ giáp đường lên Ra đa đến ranh giới giữa TDP Đồng Tiến và TDP Cầu Đền (hết đất nhà ông Long)	3.000.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Chân	4.000.000
12	Đường Bờ Đập	
12.1	Sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến Đập đầu mồi Nam Cường	4.000.000
12.2	Đoạn còn lại chạy dọc theo ngòi Ống đến giáp ranh giới xã Tuy Lộc	3.000.000
14	Đường Láng Dài	3.000.000
15	Đường Độc Đình (Nối đường thao trường xuống đường kè hồ 3)	3.300.000
17	Đường kè hồ 1	10.000.000
18	Đường kè hồ 2 (Đoạn từ đất của hộ gia đình ông Hoàng Thanh Tùng đến cầu D1)	8.000.000
19	Đường kè hồ 03 (Đoạn từ sau VT1 đường Lê Chân đến cầu Trần Đình)	
19.1	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Chân đến cầu Trần Đình (đường bê tông rộng 6,0 m)	6.000.000
19.2	Đoạn tiếp giáp đường Vực Giang đến Đình Làng Nam Cường (đường bê tông rộng 3,0 m)	4.500.000
19.3	Đoạn từ đầu Cầu Đền vòng theo ven hồ 3 đến đất Bà Nga (đường bê tông rộng 3,0 m)	4.000.000
20	Đường lên trường tiểu học Nam Cường (Từ sau VT1 đường Trần Bình Trọng, đến gặp đường Phạm Khắc Vinh)	3.000.000
21	Các tuyến đường còn lại	2.500.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
III	TẠI PHƯỜNG: Hợp Minh	
1	Đường Ngô Minh Loan	
1.1	Đoạn từ cầu Yên Bái đến Trạm hạ thế	20.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lâu	16.000.000
6	Đường đi xóm Cỏ Hạc	
6.1	Đường từ trạm hạ thế đến đất ông Lự	3.500.000
6.2	Đoạn tiếp theo vào xóm Cỏ Hạc	2.500.000
9	Đường bê tông Tổ 3 (Tổ 7 cũ)	2.500.000
11	Đường Gò Cắm	
11.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Uyển	2.500.000
15	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua địa phận phường Hợp Minh)	13.000.000
16	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn qua địa phận phường Hợp Minh)	13.000.000
17	Đường Phạm Hùng (đoạn qua địa phận phường Hợp Minh)	13.000.000
18	Đường quỹ đất dân cư phường Hợp Minh (Từ sau VT1 đường Ngô Minh Loan đến hết quỹ đất dân cư tổ 1+2)	6.000.000
19	Các đoạn đường bê tông còn lại	2.500.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
I	XÃ MINH BẢO	
2	Đường liên thôn xã Minh Bảo	
2.1	Đường Rặng nhân (Từ đường Thanh Liêm gặp đường Đá Bia)	
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đá Bia	3.000.000
2.2	Đường Yên Thế (Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm (giáp đất ông Lịch) đến hết đất xã Minh Bảo)	2.500.000
2.5	Đường liên thôn Trục Bình - Cường Thịnh	2.500.000
5	Đường Bảo Yên - Trục Bình	2.500.000
7	Đường Yên Minh nối Thanh Niên	2.500.000
12	Các đường liên thôn khác còn lại	2.000.000
III	XÃ TÂN THỊNH	
1	Đường Thanh Hùng (Đường từ sau vị trí 1 vào khu Tái định cư 2A vào UBND xã)	4.000.000
3	Đường 7C (Từ đường Trần Phú gặp xã Phú Thịnh)	
3.1	Từ đường Trần Phú đến sau VT1 đường nối đường Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ.	4.000.000
3.2	Từ sau VT1 đường nối đường Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ đến gặp xã Phú Thịnh.	3.000.000
5	Đường thôn Lương Thịnh đi thôn Thanh Lương (Sau VT1 đường 7C đến sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ)	2.500.000
6	Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên qua thôn Thanh Lương đến cổng UBND xã	
6.1	Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên đến hết đất nhà ông Vụ	3.000.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ	3.000.000
6.3	Đoạn từ sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ đến UBND xã Tân Thịnh	2.500.000
6.4	Đường từ sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ đi Cây Phay	2.500.000
6.5	Đường nhánh đi Dõng Hóc đến hết đất nhà bà Kiệt	2.000.000
7	Đường cổng UBND xã đi Trấn Thanh	
7.1	Đường từ UBND xã đến sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ	3.500.000
7.2	Đoạn từ sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ đến ranh giới xã Văn Phú	3.000.000
7.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Thoa (Đoàn) đến ranh giới xã Văn Phú	3.000.000
7.4	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến ranh giới xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình	3.000.000
8	Đường thôn Trấn Thanh đoạn từ Đốc Đá (ông Tiến) đến ranh giới xã Văn Phú)	Bỏ
8	Đường Trấn Ninh (Từ giáp nhà ông Chúc thôn Thanh Hùng đến sau VT1 đường Âu Cơ ngã tư Đền Rói)	3.000.000
9	Đường Trấn Ninh	

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
9.1	Đoạn từ ngã tư Đền Rối đến sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ	3.500.000
9.2	Từ sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ đến ngã ba nhà ông Bình thôn Trần Thanh	3.000.000
9.3	Từ sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ đến sau VT1 đường vào UBND xã Tân Thịnh	3.000.000
10	Đường Nguyễn Tất Thành (Đoạn đi qua địa phận xã Tân Thịnh)	15.000.000
11	Đường thôn Lương Thịnh (từ nhà bà Phương đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành)	4.000.000
12	Đường Âu Cơ đoạn đi qua địa phận xã Tân Thịnh	
12.1	Đoạn từ giáp ranh giới phường Đồng Tâm đến ngã sáu	25.000.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Thịnh	20.000.000
13	Đường từ ngã sáu vòng xuyên Thanh Hùng đến khu Tái định cư 2A	10.000.000
14	Đường nội bộ khu Tái định cư 2A	4.500.000
15	Đường từ ngã tư Đền Rối đến giáp ranh xã Văn Phú	3.000.000
16	Đường sau vị trí 1 Đường Âu Cơ đến khu tái định cư 2A (đường giáp khu tái định cư số 1 đường Âu Cơ)	
16.1	Đoạn từ sau VT1 đường Âu Cơ đến ngã ba hết đất nhà ông Thông	8.000.000
16.2	Đoạn ngã ba nhà ông Thông đến nhà ông Tiến	4.000.000
16.3	Đoạn ngã ba nhà ông Thông đến nhà bà Kiệm	4.000.000
17	Đường Tuần Quán (đoạn từ ngã sáu hướng đi cầu Tuần Quán đến hết ranh giới xã Tân Thịnh)	15.000.000
18	Đường từ sau VT1 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới thị trấn Yên Bình (Trường quân sự Ấp Bắc)	2.500.000
19	Đường từ sau VT1 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Nghị	3.000.000
20	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành đến đường Âu Cơ (đoạn từ km4+400m đường Nguyễn Tất Thành đến giao với đường Âu Cơ tại Km3+300m)	10.000.000
21	Đường nội bộ các khu tái định cư trên tuyến đường nối đường Nguyễn Tất Thành đến đường Âu Cơ (Đường nội bộ rộng 7,0 m)	4.500.000
22	Đường nội bộ quỹ đất Lương Thịnh (đối diện đền Lương Nham)	3.500.000
23	Đường Trần Thanh đi Trần Ninh (từ ngã ba nhà văn hoá thôn Trần Thanh đến sau VT1 đường nối Nguyễn Tất Thành với đường Âu Cơ): bê tông rộng 3,5m.	3.000.000
24	Các đường liên thôn khác còn lại	2.500.000
IV	XÃ ÂU LÂU:	
1	Đường Ngô Minh Loan	
1.1	Đoạn từ Cầu Ngòi Lâu đến ngã ba đi xã Y Can, huyện Trấn Yên	14.000.000

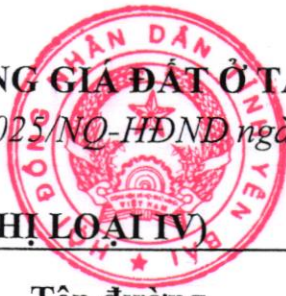
STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	12.000.000
V	XÃ GIỚI PHIÊN	
1	Đường Hoàng Quốc Việt	
1.1	Đoạn giáp ranh từ phường Hợp Minh đến đường rẽ vào đường đê chống ngập sông Hồng	8.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Giới Phiên	10.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Cậy (thôn Phúc Thịnh)	10.000.000
1.4	Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Tư (thôn Phúc Thịnh) đến đường rẽ đi xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên	8.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Giới Phiên thành phố Yên Bái	6.000.000
2	Đường thôn Ngòi Châu - Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà bà Hà) đến giáp nhà ông Trần Văn Châu đến vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt (Đường qua nhà văn hóa thôn Ngòi Châu)	3.500.000
3	Đường thôn Xóm Soi - Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đường bê tông (Đoạn qua nhà văn hóa thôn 2 cũ)	
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến gặp đường nối Quốc lộ 32c với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Qua nhà văn hóa thôn 2 cũ)	3.500.000
3.2	Đoạn từ đường nối Quốc lộ 32c với cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đường Bê tông Ngòi Đông (Đường vào khu nhà ông Phùng Văn Tý)	3.500.000
3.3	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn 2 (cũ) đến gặp đường nối Quốc lộ 32c với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	3.500.000
3.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến gặp đường nối Quốc lộ 32c với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Qua Đài K3)	3.500.000
4	Đường thôn Ngòi Châu - Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông Cường) theo đường bê tông đến nhà ông Vũ Kim Ngọc đến giáp vị trí 1 đường Bách Lãm (Đoạn qua chùa Long Khánh)	3.500.000
5	Đường thôn Xóm Soi (Đường vào Ban chỉ huy quân sự thành phố Yên Bái)	
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Trần Ngọc Thắng thôn Xóm Soi (ra chợ Bến Đò)	3.500.000
5.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba chân dốc nhà ông Nguyễn Việt Xuân thôn Xóm Soi đến hết đường bê tông (qua nhà ông Nguyễn Văn Hợp)	3.500.000
5.3	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Hạnh đến hết đường bê tông (qua nhà văn hóa thôn 4 cũ và qua ngã tư giao nhau với đoạn 5.2)	3.500.000
6	Đường thôn Ngòi Đông	
6.1	Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Xuân	3.500.000
6.2	Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tài Thi (đường vào Hợp tác xã Giáp Hậu)	3.500.000
6.3	Đường từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tô Văn Đông (giáp thôn Ngòi Đông)	3.500.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
7	Đường từ Sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt qua trường THCS đến hết đường bê tông (đến gặp đoạn 3.3)	3.500.000
10	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi Minh Quân thôn Đông Thịnh	3.500.000
11	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi bến đò cũ	3.500.000
12	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi Hồ Hàm	3.500.000
16	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi đập Ngòi Lầy	
16.1	Đoạn từ vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất nhà ông Tuyên	3.500.000
16.2	Đoạn còn lại	3.500.000
17	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi xóm Giếng Mỏ thôn Đông Thịnh	3.500.000
18	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt vào nhà ông Hiền thôn Đông Thịnh	3.500.000
19	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt vào nhà bà Thủy thôn Đông Thịnh	3.500.000
25	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua địa phận xã Giới Tiên)	13.000.000
26	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn qua địa phận xã Giới Tiên)	13.000.000
27	Đường Võ Chí Công	13.000.000
28	Đường Phạm Hùng (đoạn qua địa phận xã Giới Tiên)	13.000.000
29	Đường từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt qua trường mầm non đến hết đất nhà ông Tuấn Hiền	3.500.000
30	Đường đê chống lũ sông Hồng kết hợp đường giao thông đô thị (Đường nhựa rộng 10,5m; vỉa hè 5mx2; hành lang đê 5m)	12.000.000
31	Đường nhựa nội bộ quỹ đất dọc kè sông Hồng khu vực giáp Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Yên Bái (Đường rộng 7,5m; hành lang 3m x 2)	9.500.000
32	Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (từ lý trình Km93+070 - QL 32C (trụ sở UBND xã Giới Tiên cũ) đến gặp đường Âu Cơ)	13.000.000
33	Đường nội bộ Khu tái định cư thuộc công trình Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.200.000
34	Đường nội bộ Khu tái định cư thuộc công trình Đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.200.000
35	Đường 32C nâng cấp	
35.1	Từ quán cá Hà Oanh đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu (đường có kết cấu 36m)	13.000.000
35.2	Đoạn tiếp theo đến nút giao với đường Hoàng Quốc Việt. (Bề rộng mặt đường 8m)	6.000.000
36	Khu tái định cư số 2A	13.000.000

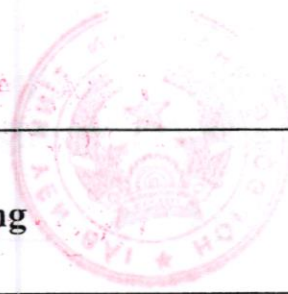
STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
37	Khu tái định cư Đê chống ngập Sông Hồng xã Giới Phiên	
37.1	Đường rộng đường 36m	13.000.000
37.2	Đường rộng 6 m hành lang 3m	6.200.000
38	Các tuyến đường khác còn lại	2.500.000
VI	XÃ VĂN PHÚ:	
2	Đường tỉnh lộ 168 đi xã Tân Thịnh	4.000.000
3	Đường Trần Xuân Lai nhánh 1 (Đường từ nhà ông Thoán Mai đến đường nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	3.000.000
4	Đường Thôn Văn Liên đi thôn Tuy Lộc	
4.1	Đoạn UBND xã đến quán nhà ông Vân	3.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tuấn Lựu	3.000.000
6	Đường Trần Xuân Lai nhánh 2 (Đường từ nhà ông Chúc đến hết đất nhà bà Ninh)	3.000.000
8	Đoạn từ nhà bà Liên đi Phai Đồng	
8.1	Đoạn từ nhà bà Liên đến nhà ông Nghị	3.000.000
8.2	Đoạn tiếp theo đi Phai Đồng	3.000.000
9	Đường Yên Bái - Văn Tiến đi Hậu Bông	
9.1	Đoạn từ ngã 3 (UBND xã Văn Tiến cũ) đến giáp đất nhà ông Hậu	5.000.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Sen	4.000.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hậu Bông (tỉnh Phú Thọ)	3.500.000
9.4	Đường bê tông từ cổng nhà ông Tuấn Tĩnh đến giáp đường sắt	3.000.000
9.5	Đường bê tông từ cổng nhà ông Sơn Dũng đến nhà ông Tuấn Thư	3.000.000
9.6	Đường từ Quốc lộ 2D đến cổng công ty Môi trường & năng lượng Nam Thành	3.000.000
10	Đường Ngòi Xê đi xã Phú Thịnh	
10.1	Đoạn ngã ba Ngòi Xê đến hết đất nhà ông Tĩnh	3.000.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình	3.000.000
11	Đường ông Khuyên đi Tân Thịnh	
11.1	Đoạn ông Khuyên đi Dốc Đá cổng bà Vụ	3.000.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh	2.600.000
11.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Bình Sơn đi ao Chùa - đường bê tông	2.600.000
20	Đường nội bộ khu tái định cư 4C	6.100.000
21	Các đường liên thôn khác còn lại	2.500.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)**

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	PHƯỜNG TRUNG TÂM	
14	Đường Võ Thị Sáu (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi UBND xã Nghĩa Lợi)	
14.3	Ngõ 18 đường Võ Thị Sáu (Sau vị trí 1 đường Võ Thị Sáu đến hết số nhà 11)	12.000.000
21	Đường Trần Phú	25.000.000
23	Đường Hoàng Văn Thọ	
23.1	Từ sau vị trí 1 đường Võ Thị Sáu đến hết ranh giới chợ C	32.000.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Hiền (Giáp ngõ 28 đường Hoàng Văn Thọ)	28.000.000
23.3	Từ giáp ngõ 28 đường Pá Kết đến giáp ranh giới nhà ông Mè	20.000.000
23.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường đi Bản Xa	18.000.000
24	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
II	PHƯỜNG PÚ TRẠNG	
12	Đường Vương Thừa Vũ (từ đường Hoa Ban đến đường Nguyễn Quang Bích)	6.500.000
13	Đường Đinh Nhu	4.500.000
13.1	Ngõ nối đường Đinh Nhu gặp đường Hoa Ban (Giáp BQLDA đầu tư xây dựng thị xã)	3.800.000
14	Đường Trần Huy Liệu	9.000.000
III	PHƯỜNG TÂN AN	
11	Đường Thanh Niên	
11.1	Từ đường Điện Biên gặp ngõ 147 (Đường Điện Biên)	28.615.000
12	Từ sau vị trí 1 đường Thanh Niên đến hết thửa đất số 193 Tờ bản đồ số 2 P. Tân An.	9.270.000
13	Từ sau vị trí 1 đường Thanh Niên đến nhà văn hóa Tổ 3, P. Tân An	13.000.000
14	Các tuyến đường khác còn lại	300.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ NGHĨA LỢI	
11	Đường Thanh Niên (từ giáp ranh giới phường Trung Tâm đến đường vành đai suối Thia)	
11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường bao suối Thia	16.000.000
14	Đường Hoàng Văn Thọ (đoạn từ giáp ranh giới phường Trung Tâm đến hết ranh giới UBND xã)	13.000.000
II	XÃ NGHĨA LỘ	
2	Các đoạn đường trục chính	
2.1	Đoạn Quốc lộ 32 rẽ đi Thanh Lương đến hết ranh giới nhà bà Năm Dục	1.300.000
2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà bà Năm Dục đến ranh giới xã Thanh Lương	1.000.000
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 32 đến hết ranh giới nhà bà Thái Tươi	1.500.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết khu vực trạm xá	1.000.000
2.5	Đoạn từ đường đi trạm xá lên nhà Văn hoá thôn 3	700.000
2.6	Đoạn Từ Quốc Lộ 32 đến khu nhà ông Kính Doanh	700.000
2.7	Đoạn từ Quốc Lộ 32 vào đến nhà Ông Đức Oanh	1.000.000
2.8	Đoạn từ Quốc lộ 32 đến hết ranh giới xã Nghĩa Lộ	1.200.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MÙ CANG CHẢI

(Kèm theo Nghị quyết số ~~31~~ 2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
1	Đường Hoàng Liên	
1.1	Từ điểm tiếp giáp giữa thị trấn và bản Háng Sung xã Mồ Dề đến hết đất của ông Cửa Dinh	3.960.000
2	Đường Sơn Tra	
2.1	Đoạn từ đất nhà ông Thám Hoạt đến hết đất nhà ông Hải Là	7.700.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Trung Huê	5.200.000
3	Đường Nậm Mơ (Đoạn đường lên xã Mồ Dề từ nhà ông Quỳnh Hương đến hết đất nhà máy nước)	3.000.000
4	Đường Nậm Kim	
4.1	Đoạn từ đất nhà bà Dòm đến hết đất nhà ông Sanh	3.900.000
4.2	Đường trục chính đi bản Thái từ đất nhà ông Sanh đến nhà Văn hóa Tổ 5 (Bản Thái)	3.250.000
5	Đường Bản Thái (Đường vành đai bản Thái từ đất nhà ông Sanh đến hết đất nhà ông Đơn)	3.250.000
6	Đường La Phu Khơ (Đoạn đường từ đất nhà ông Hoà Thơ đến đầu cầu cứng La Pu Khơ)	4.200.000
7	Đường Kim Nội (Đoạn từ Trường Mầm non Hoa Lan thị trấn lên đến giáp ranh giới xã Kim Nội)	2.000.000
8	Đường Pàng Tớ Dày (Đoạn từ ngã ba Nhà Văn hoá tổ 5 (Đường vành đai thị trấn mới) đến đầu cầu mới tổ 1)	2.500.000
9	Đường nội huyện và đường nhánh	
9.1	Đường từ nhà ông Hòa đến hết đất nhà bà Phương Giang	3.250.000
9.2	Đường từ nhà ông Thiên đến hết đất nhà ông Nhất Phụng	3.250.000
9.3	Đường nội bộ khu tái định cư tại Tổ 4, thị trấn Mù Cang Chải	6.170.000
10	Các tuyến đường khác còn lại	420.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẠM TẤU

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2	Đường Trạm Tấu - Bắc Yên	
2.4	Đoạn tiếp theo hết đất thị trấn	1.000.000
19	Đoạn đường từ Trạm Tấu - Bắc Yên phía sau Huyện ủy lên sân bóng Giàng Cửa Láy	500.000
20	Đường nối từ đường Tỉnh 174 sang đường Trạm Tấu - Bắc Yên	1.800.000

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	XÃ XÀ HỒ	
1.1	Đoạn từ cầu Nậm Hát đến hết trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Xà Hồ	550.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Km3	280.000
1.3	Đoạn cách trụ sở UBND xã 400 m về 2 phía	300.000
1.4	Đoạn từ giáp thôn Hát 2, xã Hát Lừu đến chòm Cu Vai	280.000
1.5	Các đường liên thôn khác còn lại	140.000

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN CHẤN

(Kèm theo Nghị quyết số **31**/2025/NQ-HĐND ngày **25** tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	THỊ TRẤN SƠN THỊNH	
1	Trục đường QL32	
1.1	Đoạn từ giáp xã Đồng Khê đến đầu cầu Bản Đôn	1.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Trần Thái Hòa	2.300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Quốc Khánh	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Hà Thị Lễ	1.800.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thập	3.000.000
1.6	Đoạn từ đường Sơn Thịnh (hết ranh giới đất ông Trần Quang Chiến) đến hết ranh giới đất thị trấn Sơn Thịnh (giáp xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ)	2.000.000
2	Đường Sơn Thịnh	
2.1	Đoạn từ cổng chào huyện Văn Chấn đến ngã 3 Suối Giàng (hết ranh giới đất bà Vũ Thị Loan – TDP Phiêng 1)	4.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Sân vận động huyện Văn Chấn (hết ranh giới đất ông Đào Văn Ngân)	6.000.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đèn đỏ (đường vào cầu Nậm Bung)	7.500.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện – Chợ	9.000.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Tổ dân phố Suối Khoáng (hết ranh giới đất ông Trần Quang Chiến)	6.000.000
3	Trục đường nội thị Khu Trung Tâm	
3.1	Đường Lũng Lô (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh - Suối Giàng đến ranh giới đất nhà bà Hoàng Thị Lọng)	3.500.000
3.2	Đường Lũng Lô (Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Lọng đến đường bê tông kè Suối Nhì)	3.000.000
3.3	Đường từ cổng chào tổ dân phố Sơn Lọng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Doanh (Yến)	1.500.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Phượng (tổ dân phố Văn Thi 4)	800.000
3.5	Đường nội bộ (Khu đấu giá tổ dân phố Sơn Lọng)	2.000.000
3.6	Đường nhánh 1,2,3,4,5,6	3.500.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
3.7	Đường Phiêng 1	3.200.000
3.8	Đường Hoàng Văn Thọ (Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Xiên - TDP Sơn Lọng đến ngã tư đèn đỏ)	4.000.000
3.9	Nhánh C- Đoạn đường sau cổng chào tổ dân phố Phiêng 1	1.500.000
3.10	Đường Bờ Kè (Từ nhà ông Đinh Văn Kúu đến tiếp giáp đường Lũng Lô)	1.500.000
4	Khu Hồng Sơn	
4.1	Đường Nhánh 9	3.500.000
4.2	Đường Cửa Nhi	3.500.000
4.3	Đường Hồng Sơn	3.000.000
4.4	Đường Trần Thành	3.500.000
4.5	Đoạn từ Trung tâm y tế huyện Văn Chấn đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Thắng (tổ dân phố Suối Khoáng)	2.000.000
4.6	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Sa Văn Huân đến hết ranh giới đất ông Vi Quang Thiêm	3.000.000
4.7	Các tuyến đường bê tông nội bộ tổ dân phố Suối Khoáng	1.000.000
4.8	Đường nội bộ (Khu đấu giá tổ dân phố Hồng Sơn)	2.500.000
4.9	Đường Nội bộ (Khu Tái định cư tổ dân phố Hồng Sơn)	1.500.000
5	Khu Đồng Ban	
5.1	Đường nội bộ (Khu đấu giá tổ dân phố Đồng Ban)	2.800.000
5.2	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến cầu treo đi Thác Hoa 3	2.500.000
5.3	Đường Trục tổ dân phố Đồng Ban (Từ đất ông Đào Ngọc Đoan đến hết ranh giới đất bà Đinh Thị Tiến)	1.000.000
6	Khu Thác Hoa	
6.1	Đường Hoàng Văn Thọ (từ ngã tư đèn đỏ đến Trường PTDT nội trú – THCS huyện Văn Chấn	3.500.000
6.2	Đường Thác Hoa	3.000.000
6.3	Đoạn từ lối rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết ranh giới đất bà Đinh Thị Dung	1.500.000
6.4	Trục đường tổ dân phố Thác Hoa (Từ cổng công ty Đông Dược Thế Gia đến ngã ba Nhà văn hóa Phù Sơn cũ)	1.400.000
6.5	Đoạn từ cầu thủy lợi Phù Sơn đến đất nhà ông Triệu Văn Mong (tổ dân phố Thác Hoa)	1.000.000
6.6	Các đoạn đường trong tổ dân phố An Thịnh	1.000.000
7	Đường Sơn Thịnh - Suối Giàng	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
7.1	Đường Phiêng 2 (Đoạn từ QL 32 đến đầu đường Lũng Lô – hết ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý)	4.000.000
7.2	Đường Phiêng 2 (Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Hà Thế)	3.000.000
7.3	Đường Phiêng 2 (Đoạn tiếp theo đến Cầu trắng Văn Thi 3)	2.500.000
7.4	Đường Trục TDP Văn Thi 3 (Đoạn từ cổng chào TDP Văn Thi 3 đến hết ranh giới đất bà Hoàng Thị Kim Ngân)	1.000.000
7.5	Đoạn tiếp theo đường Phiêng 2 hết ranh giới ông Vũ Đức Văn	2.000.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thị trấn Sơn Thịnh	1.000.000
8	Các tuyến đường khác còn lại	500.000

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ CHÂN THỊNH	
1	Trục đường Đại Lịch - Minh An (Tỉnh Lộ 173)	
1.1	Đoạn giáp xã Đại Lịch đến hết ranh giới đất ông Thắng	1.600.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hùng	1.800.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Long	2.500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Tuấn	2.600.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng	2.300.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nghĩa	2.950.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Xuân	2.300.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Linh	3.200.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Nhâm	2.000.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Yến	1.800.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Mơ (giáp xã Bình Thuận)	1.100.000
1.12	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Cao 2)	2.700.000
II	XÃ THƯỢNG BẰNG LA	
3	Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La	
3.1	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Ứng đến hết ranh giới đất UBND xã Thượng Bằng La	1.000.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu bến Rim thôn Vằm	700.000
III	XÃ ĐỒNG KHÊ	
5	Đoạn từ cầu treo Suối Dao đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Văn Viên	400.000

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số ~~34~~ 2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	THỊ TRẤN MẬU A	
25	Đường nội bộ khu đấu giá tổ dân phố số 5 (Đường khu phố 2 cũ)	
25.1	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường rẽ ra Trạm Khuyến nông	2.200.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Soạn	2.000.000
25.3	Các đường ngang còn lại trong khu	1.600.000
26	Đường Lê Hồng Phong đi đường Trần Phú (đường tổ 5 đi tổ 6 khu phố 2 cũ)	
26.1	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới nhà bà Miện	1.265.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Phú	1.140.000
26.3	Đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Khuyến	825.000
31	Đường nội bộ trong khu đô thị mới tổ dân phố số 7	5.000.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
I	XÃ AN BÌNH	
4	Đường Cầu vượt đường sắt An Bình	
4.1	Đoạn từ nhà hàng Hương Vân đến hết Khu tái định cư Cầu vượt đường sắt An Bình	5.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết Khu tái định cư Khu dân cư nông thôn mới (Khu 1- khu 2)	5.000.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến điểm nối tỉnh lộ 164 đường An Bình - Lâm Giang	5.000.000
4.4	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Khu dân cư nông thôn mới (Khu 1- khu 2)	4.000.000
II	XÃ YÊN THÁI	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trấn Yên đến hết ranh giới nhà ông Hùng Thuận	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Mẫn Khang	470.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thái Tám	400.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hải Thanh	430.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây	470.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cổng ông Bảo	300.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đình Dốc Trạng	260.000
1.8	Đoạn từ dốc 6000 đến cầu Trạng	330.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến dốc Lu	330.000
2	Đường liên xã Yên Thái- Mậu A	
2.1	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến cầu Duy Tu	460.000
2.2	Đoạn nối tiếp từ cầu Duy Tu đến ao nhà bà Tâm	450.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà Thủy Nguyệt	420.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà Tý Hường	300.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết ngã ba nhà ông Huy	550.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Cấp	500.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Ngòi A	450.000
2.8	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Cấp đến dốc Lu	450.000
3	Đường vào đền Trạng (đường Yên Bái- Khe Sang cũ)	350.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
4	Các đường liên thôn	
4.1	Đường thôn Góc Nội (đoạn từ nhà ông Tư đến nhà ông Luận)	200.000
4.2	Đường thôn Phố Nhoi (đoạn từ nhà ông Tới đến hết ranh giới nhà ông Phúc)	200.000
4.3	Đường thôn 3 (đoạn từ nhà ông Bình đến hết ranh giới nhà bà Sinh)	200.000
4.4	Đường thôn Khe Bón (đoạn từ nhà ông Thủy đến hết ranh giới nhà ông Nhường)	200.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000
III	XÃ XUÂN ÁI	
1	Đường Quy Mông - Đông An	
1.1	Đoạn từ xã Quy Mông đến cầu Vật Dùng	220.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng khe nhà ông Nghĩa	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hạc	320.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Ca (Duyên)	330.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Việt Đông	350.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngòi Viễn	400.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hoàng Yên	500.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Lành	700.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư	1.000.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư công UBND xã	3.000.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thức Yên	800.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Yên Hợp	400.000
2	Đường Xuân Ái - Kiên Thành - Viễn Sơn	
2.1	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Vật Dùng đến hết ranh giới nhà ông Hải	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Viễn Sơn	150.000
3	Đường bến đò Hóp đi Viễn Sơn	
3.1	Từ ranh giới nhà ông Nghiệp đến cầu Xi Măng	200.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Hoà (Cao)	250.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Trường tiểu học Xuân Ái	400.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư UBND xã	1.500.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2	1.200.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hương Minh	700.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hùng Hợp	450.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh	350.000
4	Đường Nghĩa Lạc - Quyết Tiến (đoạn từ ranh giới nhà bà Thê đến ngã 3 nhà ông Dương)	170.000
5	Đường liên thôn	
5.1	Đoạn từ cổng UBND xã Hoàng Thắng cũ đến Đập số 2 (Đầm Bèo Con)	170.000
5.2	Đoạn từ ranh giới đất bà Thêm đến Cổng nhà văn hóa thôn Cá Nội	170.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	150.000
IV	XÃ PHONG DỤ HẠ	
1	Đường Đông An - Phong Dụ	
1.1	Đoạn từ Khe Quang đến Khe Màng	250.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Tiệp	800.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Lãm	1.800.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Khe Cờm	650.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Chuyên	170.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến khe nhà ông Nhượng	250.000
2	Đường UBND xã Phong Dụ Hạ đi Cầu treo (từ cổng UBND xã đến Cầu treo)	1.600.000
3	Đường Thanh Niên (Thôn Lắc Mừng)	300.000
4	Đường thôn 2 (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)	180.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	130.000
V	XÃ ĐÔNG AN	
7	Đường rẽ Bến Phà (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)	200.000
VI	XÃ YÊN HỢP	
1	Đường Quy Mông - Đông An	
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thân	950.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hán	1.100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Tin	2.400.000

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẦN YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số **34**/2025/NQ-HĐND ngày **26** tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
1	THỊ TRẤN CỔ PHÚC	
2	Đường Sông Thao	
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Kiểm tổ dân phố số 1	4.960.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
I	XÃ THÀNH THỊNH	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ giáp thị trấn Cổ Phúc đến công tiêu nước giáp nhà ông Hải thôn Phú Mỹ (thôn 5)	700.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Điền thôn Phú Lan (thôn 6)	900.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đào Thịnh cũ nay thuộc thôn 04, xã Thành Thịnh.	500.000
1.4	Đoạn giáp ranh xã Việt Thành cũ thôn Phú Lan đến hết ranh giới đất ở nhà ông Doãn Văn Hạnh	400.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Bùi Văn Kính	400.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Lê Lâm Tiến	500.000
1.7	Đoạn tiếp theo qua đường ra khu tái định cư dự án đường sắt đến giáp nhà ông Phạm Văn Khánh	800.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Đào Thịnh, xã Thành Thịnh	800.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Đào Thịnh cũ	700.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ra bến đò cũ	700.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà ông Vũ Văn Lục	350.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Báo Đáp	660.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Lan Đình (Từ đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh giới thị trấn Cổ Phúc)	350.000
3	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc	
3.1	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt	280.000
3.2	Đoạn tiếp theo từ đường sắt đến giáp xã Hoà Công	250.000
4	Đường ra bến đò (xã Việt Thành cũ) nay là xã Thành Thịnh	280.000
5	Đường Lan Đình đi Thôn Phúc Đình (thôn 11)	
5.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Lan đến hết ranh giới nhà ông Hải thôn Phúc Đình (thôn 11)	200.000
5.2	Đoạn hết ranh giới đất ở nhà ông Tiến thôn Trúc Đình đến giáp ranh giới nhà ông Hưng thôn Phúc Đình	200.000
6	Đường Đồng Phúc từ nhà ông Chiến đến hết ranh giới nhà ông Hợi thôn Phú Thọ	200.000
7	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Sáu	
7.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt	400.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà văn hóa thôn 3	300.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Măng	300.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
7.4	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn 5	300.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà bà Đạt thôn 5	200.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường cổng ông Đắc	200.000
7.7	Đoạn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến cầu ông Bảy (thôn 6) và đến cầu bà Kỳ (thôn 7)	300.000
7.8	Đoạn từ cầu ông Bảy đến cầu ông Hội (thôn 6)	250.000
7.9	Đoạn từ cầu ông Hội đến hết ranh giới đất ở nhà ông Trần Hưng Hải (200.000
7.10	Đoạn từ cầu bà Kỳ đến cầu ông Viêm (thôn 7)	250.000
7.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Lê Văn Đức (thôn 7)	200.000
7.12	Đường thôn 5 rẽ xóm Đầm Sen đến hết ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Quân	200.000
7.13	Đường thôn 6 rẽ xóm Bò Đè (đến cầu bà Lưu)	200.000
7.14	Đường thôn 7 rẽ xóm Phai Giữa (đến hết ranh giới đất ở nhà ông Đinh Ngọc Sử)	200.000
8	Đường Yên Bái- Khe Sang đi Khe Mỹ	
8.1	Đường Yên Bái- Khe Sang đến hết ranh giới đất ở nhà ông Vũ Văn Qu	200.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Đặng Đình Vinh	200.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến cầu ông Trai	200.000
9	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh	
9.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến hết ranh giới đất ở nhà ông Dương Ngọc Hải	250.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Quang Vinh	250.000
10	Đường ra khu tái định cư Dự án đường sắt	365.000
11	Đường cổng chợ nối với khu TĐC dự án đường sắt	350.000
12	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000
II	XÃ BÁO ĐÁP	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Thành Thịnh đến đường sắt cắt đường bộ	1.320.000
1.2	Đoạn tiếp theo đường Yên Bái - Khe Sang mới đến ngã ba dốc Lim	2.200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi xã Tân Đông, huyện Trấn Yên	1.450.000
1.4	Đoạn tiếp đến giáp xã Yên Thái	770.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
III	XÃ TÂN ĐỒNG	
1	Đường trục chính xã Tân Đồng	
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc	500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao	320.000
IV	XÃ HUNG KHÁNH	
2	Quốc lộ 37 đi Hưng Thịnh	
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu tái định cư núi Vĩ	500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh	300.000
4	Quốc lộ 37 đi Phương Đạo	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tấn thôn Khe Ngang	950.000
11	Các đường liên thôn khác còn lại	300.000
V	XÃ HỒNG CA	
2	Đường trung tâm xã	
2.1	Đoạn từ công trụ sở UBND xã đến chợ trung tâm	1.000.000
2.2	Đoạn từ công trụ sở UBND xã đến trạm biến áp trung tâm	1.000.000
VI	XÃ MINH QUÂN	
1	Quốc lộ 32C	
1.1	Đoạn giáp xã Giới Phiên đến đường rẽ xóm Hầm thôn Đức Quân	1.300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ghènh Vật Lợn	900.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	700.000
2	Quốc lộ 32C đi thôn Hòa Quân Quốc Lộ 32C đi thôn Hòa Quân đến giáp ranh thôn Trục Thanh	300.000
3	Quốc lộ 32C đi xóm Long Bao (Hoà Quân)	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 32C đến nhà ông Viễn	400.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tý	300.000
4	Quốc lộ 32C đi thôn Liên Hiệp	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 32C đến hết ranh giới đất ở nhà ông Loan	400.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bảo Hưng cũ	300.000
5	Quốc lộ 32C đi thôn Ngọn Ngòi	
5.1	Đoạn Quốc lộ 32C đến trường Mầm non thôn Linh Đức (tái định cư đường cao tốc)	500.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới ở nhà ông Cấp thôn Linh Đức	450.000
5.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Cấp đến hết ranh giới ở nhà ông Dự thôn Đồng Danh	350.000
5.4	Đường Âu Cơ đi xã Bảo Hưng cũ	500.000
6	Quốc lộ 32C đến giáp hồ Đầm Hậu	400.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
7	Đường nối từ Quốc lộ 32C vào khu tái định cư thôn Hòa Quân	1.200.000
8	Đường Âu Cơ	
8.1	Đoạn giáp ranh xã Giới Phiên đến hết địa phận xã Bảo Hưng cũ	8.000.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Minh Quân	5.500.000
9	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọn Ngòi	1.200.000
10	Đường nút giao IC12 đi Vân Hội đoạn qua xã Minh Quân	4.000.000
11	Quốc lộ 32C đi Minh Quân (Đoạn ngã ba Bảo Hưng cũ đi ngã ba Bò Đái đến giáp ranh phường Hợp Minh, TP Yên Bái)	600.000
12	Đường Hợp Minh - Mỹ đi Minh Quân (Đoạn giáp ranh phường Hợp Minh, TP Yên Bái đến ngã ba Bảo Hưng cũ)	1.000.000
13	Đường Hợp Minh - Minh Quân	
13.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng cũ đến giáp ranh giới nhà ông Đạt thôn Bảo L	950.000
13.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba UBND xã Bảo Hưng cũ đến đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	1.200.000
13.3	Đoạn tiếp theo đến đường Âu Cơ thôn Trục Thanh	1.000.000
13.4	Đoạn giáp đường Âu Cơ đến ngã ba Bẫy Bạch	800.000
13.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Hòa Quân	500.000
13.6	Đoạn rẽ đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai hướng đi nhà ông Quốc thôn Bảo Lâm đến đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn công nhà ông Cùng thôn Ngòi Đông.	600.000
13.7	Đoạn rẽ đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hướng đường bê tông đi nhà văn hóa thôn Ngòi Đông đến đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn rẽ nhà ông Tuất thôn Ngòi Đông	600.000
13.8	Đoạn đường rẽ khu tái định cư thôn Ngòi Đông đến đường bê tông (công nhà ông Thắng Mỹ, thôn Trục Thanh).	1.300.000
13.9	Đoạn ngã ba nhà ông Biên thôn Đồng Quýt qua khu tái định cư thôn Đồng Quýt đến hết ranh giới nhà ông Sơn thôn Chiến Khu	1.200.000
14	Đường ngã ba Bẫy Bạch đi xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái	300.000
15	Đường ngã ba UBND xã Bảo Hưng cũ đi thôn Ngọn Ngòi, xã Minh Quân	
15.1	Đoạn ngã ba trung tâm xã Bảo Hưng cũ đến hết đất ở nhà bà Ngọc thôn Khe Ngay (giáp đường vào nhà ông Lành)	550.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến cầu ông Nghiễm thôn Khe Ngay	400.000
15.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Ngòi	300.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
16	Đường ngã ba ông Dũng thôn Khe Ngay đi thôn Bình Trà đến giáp thôn Liên Hiệp	
16.1	Đường từ ngã ba ông Dũng thôn Khe Ngay đến cầu Bình Trà (phía bên thôn Khe Ngay), xã Bảo Hưng cũ	1.500.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hóa thôn Bình Trà, xã Bảo Hưng cũ	2.500.000
16.3	Từ ngã ba cây xăng Cương Anh đến cổng vào nhà ông Phan Thanh Hồng thôn Bình Trà	4.000.000
16.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trạm trộn bê tông công ty Bạch Đằng	2.000.000
16.5	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn Liên Hiệp, xã Minh Quân	500.000
17	Đoạn từ ngã ba Nhà Thờ đi nhà văn hoá thôn Chiến Khu đến thôn Bảo Lâm giáp với Nhà văn hoá thôn Bảo Lâm	700.000
18	Đường vào khu tái định cư thôn Trục Thanh	3.000.000
19	Đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	
19.1	Đoạn giáp ranh phường Hợp Minh, TP Yên Bái đến ngã ba đường rẽ đi Bệnh viện Lao Phổi Yên Bái	7.000.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Khe Ngay (điểm đất ở nhà ông Phan Văn Sự thôn Khe Ngay)	6.500.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Cương Anh thôn Bình Trà	8.250.000
19.4	Đoạn giáp ranh xã Giới Phiên, TP Yên Bái đến ngã tư gặp đường Âu Cơ (thuộc thôn Trục Thanh, xã Bảo Hưng)	4.500.000
19.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Bảo Hưng cũ	5.500.000
19.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Minh Quân	5.000.000
19.7	Đoạn đường nối từ ngã ba ông Đào Quang Vinh thôn Đoàn Kết hướng đi bệnh viện Lao Phổi đến hết đất thôn Ngòi Đông, xã Bảo Hưng cũ	3.500.000
20	Đường vào khu tái định cư cụm công nghiệp thôn Trục Thanh, xã Minh Quân	
20.1	Các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 10,5m có khoảng cách đến đường Âu Cơ khoảng 100m, (từ lô số 15 đến lô số 27 theo BĐ phân lô số 10/2020/BĐ-PL)	5.060.000
20.2	Các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 6,0m có khoảng cách đến đường Âu Cơ khoảng 100m, (từ lô số 28 đến lô số 34 theo BĐ phân lô số 10/2020/BĐ-PL)	4.600.000
20.3	Các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 10,5m có khoảng cách đến đường Âu Cơ khoảng 200m, từ lô số 35 đến lô số 40 theo BĐ phân lô số 10/2020/BĐ-PL))	4.900.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
20.4	Các thửa đất có một mặt tiếp giáp với đường nội bộ R: 6,0m có khoảng cách đến đường Âu Cơ khoảng 200m (từ lô số 41 đến lô số 49 theo BĐ phân lô số 10/2020/BĐ-PL)))	4.200.000
21	Đường vào khu tái định cư khu, cụm công nghiệp Trấn Yên tại thôn Trục Thanh, xã Minh Quân (giai đoạn 2)	
21.1	Các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường nội bộ trục chính bề rộng mặt đường 10,5m, hành lang mỗi bên 5m .	4.200.000
21.2	Các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường nội bộ trục chính bề rộng mặt đường 7,5m, hành lang mỗi bên 3m .	3.200.000
22	Các đường liên thôn khác còn lại	300.000
VII	XÃ Y CAN	
1	Tỉnh lộ 166 (Đường Âu Lâu - Quy Mông cũ)	
1.1	Đoạn từ cổng nhà ông Lâm Đức Toàn thôn Minh Phú đến hết ranh giới đất ở nhà ông Lương thôn Hồng Tiến	370.000
1.2	Đoạn tiếp theo hết ranh giới đất ở nhà ông Lương thôn Hồng Tiến	370.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cương thôn Quang Minh	370.000
1.4	Đoạn từ cổng nhà ông Nguyễn Văn Lộc (cải) đến cầu Ngòi Xẻ thôn Quang Minh	370.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mãi thôn Hạnh Phúc	390.000
2	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến	250.000
3	Quốc lộ 37 đi Cầu Rào	
3.1	Đoạn từ giáp xã Lương Thịnh đến hết ranh giới đất ở nhà ông Hùng Hợi thôn Quyết Thắng	250.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông	250.000
4	Ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến giáp ranh đường Âu Lâu - Quy Mông	
4.1	Đoạn từ hết ranh giới đất ở nhà ông Định qua thôn Hạnh Phúc đến hết ranh giới đất ở nhà ông Chân	250.000
4.2	Đoạn tiếp theo giáp ranh đường tỉnh Lộ 163	300.000
5	Đoạn từ hết ranh giới đất ở nhà ông Khoa giáp ranh thôn Đồng Song, xã Kiên Thành	250.000
6	Từ ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Tiến Lương đến hết ranh giới đất ở bà Hoàng Thị Lý thôn Bình Minh	350.000
7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Bình Minh đến giáp đường ra bến đò thôn Hạnh Phúc	250.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
8	Đường tỉnh lộ 166 (đường Âu Lâu- Quy Mông) qua trường tiểu học & THCS Y Can đi thôn Hồng Tiến	
8.1	Đường tỉnh lộ 166 (đường Âu Lâu- Quy Mông) qua trường tiểu học & THCS Y Can đến hết nhà bà Tịnh	350.000
8.2	Đoạn tiếp theo đi thôn Hồng Tiến	250.000
9	Đường đi thôn 2 (Quang Minh) đoạn từ Hội trường thôn Quang Minh đến hết ranh giới đất ở nhà ông Toàn	250.000
10	Đường đi thôn 6 (Minh Phú)	
10.1	Đoạn từ cổng nhà ông Hiền đi Khe Chàm	250.000
10.2	Đoạn từ cổng chui đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua nhà ông Sơn Khiêm đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nam	250.000
11	Đường đi thôn Hồng Tiến	
11.1	Đoạn từ ngã tư nhà ông Bình đi qua cổng nhà ông Hồng đến hội trường thôn Hồng Tiến	250.000
11.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiều qua nghĩa địa thôn Hồng Tiến đến ranh giới đất ở nhà ông Cường	250.000
12	Đường đi thôn Quang Minh đoạn từ cổng nhà ông Sơn Mai đến cổng nhà ông Khỏe	250.000
13	Đường tỉnh lộ 163 đi cầu Cổ Phúc	7.550.000
14	Đường nối tỉnh 163 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	
14.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến tái định cư thôn Quang Minh	2.590.000
14.2	Đoạn tái định cư thôn Quang Minh, xã Y Can đến hết nhà ông Điền ra bến đò (Trạm biến áp thôn Hạnh Phúc)	2.590.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Y Can	6.140.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Cổ Phúc	7.548.000
14.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Gù	5.500.000
15	Đoạn tiếp theo đường Âu Lâu -Quy Mông cũ đến giáp ranh xã Quy Mông	
15.1	Đoạn tiếp theo từ cầu Ngòi Gù đến hết ranh giới đất ở nhà ông Bùi Đức Vân thôn Quyết Tiến	3.065.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Quy Mông	500.000
16	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
VIII	XÃ QUY MÔNG	
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Y Can đến cầu Rào	700.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chìm	1.800.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Góc Thị	1.500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	600.000
2	Đường Quy Mông - Kiên Thành	
2.1	Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 xã Quy Mông đến giáp ranh giới đất ông Bình thôn Tân Việt	600.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành	350.000
3	Đường ngã ba đến giáp ranh xã Y Can	300.000
4	Đường Tân Thịnh đi Tân Cường đến giáp xã Kiên Thành	
4.1	Đoạn rẽ từ đường Âu Lâu - Quy Mông đến trường tiểu học Quy Mông	550.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo	350.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành	250.000
5	Đường Âu Lâu - Quy Mông qua UBND xã đi Hợp Thành	
5.1	Đoạn từ nhà ông Mai qua UBND xã đến hết ranh giới đất ở nhà bà Tỉnh thôn Tân Thành	600.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Hợp Thành	350.000
6	Đoạn từ ngã 3 Hợp Thành đi thôn Thịnh Bình đến giáp xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	250.000
7	Đoạn từ ngã 3 thôn Hợp Thành đi ngã ba nhà ông Duẩn	250.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000
IX	XÃ KIÊN THÀNH	
1	Đường Quy Mông - Kiên Thành	
1.1	Đoạn giáp xã Quy Mông đến Ngâm Đồi	200.000
1.2	Đoạn từ Ngâm Đồi đến ngã ba chợ	600.000
2	Ngã ba Ngâm Đồi đi Đồng Song	200.000
3	Đường ngã ba chợ đi xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	
3.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến cổng Trạm Y tế	600.000
3.2	Đoạn từ trạm Y tế đến hết ranh giới đất ở nhà bà Thanh thôn Đồng Cát	200.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	150.000
4	Đường ngã ba chợ đi bản Đồng Ruộng	
4.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến hết ranh giới đất ở nhà ông Phan thôn Yên Thịnh	500.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Đồng Ruộng	150.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
5	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
X	XÃ HOÀ CUÔNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Hoà Cuông	
1.1	Đoạn giáp ranh thị trấn Cổ Phúc đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quyết thôn 5	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở nhà ông Trần Văn Thắng thôn 3	500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng	250.000
2	Ngã 3 ông Toàn thôn 4 đi xã Minh Quán	
2.1	Ngã 3 ông Toàn đến cổng ông Tuyển thôn 4	170.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán	170.000
3	Ngã 3 ông Láng đi thôn 1 đến giáp ranh xã Thành Thịnh	170.000
4	Ngã 3 ông Láng đi thôn 2 đến giáp xã Tân Hương, huyện Yên Bình	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XI	XÃ MINH QUÁN	
2	Đường Minh Quán - Cường Thịnh	
2.1	Đoạn từ hang Dơi đến Đập 3	220.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Đập 2	270.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đập 1	420.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ xóm Minh Hưng	600.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Đá	830.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Bùi Văn Tấn	600.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Cường Thịnh	420.000
2.8	Đoạn ngã ba khe Đá đến giáp đất ở hộ bà Trần Thị Vân	830.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	600.000
3	Đoạn ngã ba Đập 1 đi Ngọn Ngòi đi nhà máy Z 183	
3.1	Đoạn ngã ba Đập 1 đến giáp Nhà văn hóa thôn 4	420.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nghĩa trang thôn 4	600.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	830.000
4	Đường Minh Quán - đi giáp ranh xã Hoà Cuông	300.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
XII	XÃ CƯỜNG THỊNH	
1	Đường (Nga Quán cũ) - Cường Thịnh	
1.1	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Thành đến ngã ba đồi Cọ	280.000
1.2	Đoạn từ ngã ba đồi Cọ đến ngã ba Trỏ Đá (giáp ranh phường Nam Cường, TP Yên Bái)	200.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
1.3	Đoạn từ ngã ba đôi Cọ đi qua UBND xã Cường Thịnh đến đường rẽ đi xưởng chè	250.000
1.4	Đoạn từ đường rẽ đi xưởng chè đến ngã tư thôn Đầm Hồng	230.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Đầm Hồng đến hết đất ở nhà ông Bình Bàn giáp xã Minh Quán	180.000
1.6	Đoạn từ ngã ba UBND xã Cường Thịnh đến hết đất ở nhà ông Nhất thôn Đồng Lân	230.000
1.7	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến hết đất ở nhà ông Hải	200.000
1.8	Đoạn từ ngã ba dốc Đình đến giáp ranh xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái	200.000
1.9	Đoạn từ nhà ông Điền đến hết đất ở nhà ông Hanh	200.000
1.10	Đoạn từ nhà bà Vân đến ngã ba ông Tuân	200.000
1.11	Đoạn nhà ông Thuận qua ngã ba nhà ông Tuân đến giáp ranh xã Minh Quán (nhà ông Bình Bàn)	200.000
1.12	Đoạn từ nhà ông Quốc đến ngã ba ông Thuộc	200.000
1.13	Đoạn rẽ từ nhà ông Kiều thôn Đầm Hồng đi đến đập Chóp Dù	200.000
1.14	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đất Đen đến hết đất ở nhà ông Thân thôn Đất Đen	200.000
1.15	Đoạn từ ngã ba đồng vọt đến nhà ông Quý giáp xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái	300.000
1.16	Đoạn từ ngã tư thôn Đầm Hồng đến ngã ba ông Hùng Dung	350.000
1.17	Đoạn từ nhà ông Cực thôn Hồng Hà đến ngã ba giáp nhà ông Thành	1.427.000
1.18	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến ngã ba Dung Hanh	200.000
1.19	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh sân bay Yên Bái	200.000
1.20	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh thôn Hiền Dương	200.000
1.21	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến hết ranh giới đất ở nhà ông Lực	200.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang	
2.1	Đoạn giáp ranh xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái đến cách nhà nghỉ Quang Tùng (trụ sở UBND xã Nga Quán cũ) 100m	700.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Nga Quán	800.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới cây xăng Chiến Thắng	1.100.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thị trấn Cổ Phúc	2.200.000
3	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Khu trung đoàn cũ)	150.000
4	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Đường giáp TT Cổ Phúc)	200.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
5	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Hồng Hà đến giáp ranh giới Sân bay Yên Bái	200.000
6	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Tuyền Đông đến cầu máng thôn Ninh Phúc	200.000
7	Đoạn từ nhà ông Tuất đến hết ranh giới đất ở nhà ông Hiền Toàn thôn Hồng Hà	200.000
8	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ vào thôn Ninh Phúc đến hết ranh giới đất ở nhà ông Ngọc	200.000
9	Các đường liên thôn khác còn lại	200.000

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN YÊN BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)**

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	THỊ TRẤN YÊN BÌNH	
3	Đường Đại Đồng	
3.13	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Mai Thị Lợi	4.950.000
14	Đường bê tông (công làng văn hóa tổ 5- thị trấn Yên Bình)	
14.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết ranh giới nhà ông Lê Văn Thuận	1.100.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ PHÚ THỊNH	
17	Đường Cụm công nghiệp Phú Thịnh (Từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến hết ranh giới xã Phú Thịnh)	2.000.000
18	Đường nội bộ quỹ đất khu tái định cư dự án đường nối đường Nguyễn Tất Thành đi Trung tâm y tế huyện	800.000
19	Các đường liên thôn khác còn lại	150.000
II	XÃ MỸ GIA	
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
1.1	Từ giáp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thị Tới (thôn 4)	220.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công suối cạn (thôn 1)	600.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng thôn 5)	800.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cẩm Nhân	330.000
2	Đoạn từ UBND xã Mỹ Gia đi bên Cảng	300.000
3	Đường liên xã Cẩm Nhân- Phúc Ninh (giáp ranh xã Cẩm Nhân đến giáp xã Phúc Ninh)	170.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	150.000
III	XÃ BẠCH HÀ	
1	Quốc lộ 37 Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang	1.200.000
2	Đường liên xã Bạch Hà - Vũ Linh	
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20 m đến cầu Bồng	560.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình cũ	800.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đài tưởng niệm xã Yên Bình cũ	2.000.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Yên Bình cũ	330.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Đỗ Văn Quý	385.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phạm Trung Kiên	800.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vương Đình Nhung thôn Ngòi Lén	600.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vũ Linh	280.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
3	Đường liên xã Bạch Hà - Vĩnh Kiên	
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà - Vũ Linh đến cầu Đức Tiến	600.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Vĩnh Kiên	250.000
4	Đoạn từ ngã tư sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà - Vũ Linh đến Quốc lộ 37	
4.1	Đoạn từ Ngã Tư sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà - Vũ Linh (giáp chợ cũ, xã Yên Bình cũ) đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	200.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37	200.000
5	Đường nội bộ quỹ đất đấu giá thôn Trung Tâm, giáp Chợ mới (sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà-Vũ Linh)	2.500.000
6	Đường đi thôn Ngọn Ngòi	
6.1	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Khải đến ngã tư nhà ông Bùi Đăng Toàn	660.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái	330.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàn Hợp	200.000
6.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Khoái đi ngã ba thôn Ngọn Ngòi	200.000
7	Đoạn từ trạm biến áp cầu đất Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn	200.000
8	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vỹ thôn Hồ Sen đến ngã ba nhà ông Tông thôn Ngòi Lẻn	200.000
9	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Quý đến nhà ông Bùi Đăng Toàn (đường nội bộ quỹ đất đấu giá)	800.000
10	Đường thôn Gò Chùa đi thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, Tuyên Quang: (Đoạn từ sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà-Vũ Linh đến hết địa giới xã Bạch Hà)	400.000
11	Đường nội bộ khu di dân tái định cư	400.000
12	Các đường liên thôn khác còn lại	168.000

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN LỤC YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6	Đường Phạm Văn Đồng	
6.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào khu tái định cư	5.500.000
6.5	Đoạn tiếp theo đến đường Hoàng Văn Thụ	5.000.000
6.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn Yên Thế	3.800.000
15	Đường Cầu Máng - Tổ dân phố 13 (thôn Thoóc Phưa cũ)	
15.1	Từ nhà ông Chủ đến giáp đất nhà bà Quyên	576.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Lê Thị Quyên	1.000.000
25	Đường cụm công nghiệp	
25.1	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Thị Sáu	650.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chung	500.000
25.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nông Ngọc Quỳnh	800.000
25.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Bệnh viện - Mỏ đá	720.000
32	Đường khu dân cư tổ 12 - Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu A), thị trấn Yên Thế	5.000.000
33	Đường khu dân cư tổ 12 - Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu B), thị trấn Yên Thế	3.900.000
34	Các tuyến đường khác còn lại	300.000